CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	***2-4***
Báo cáo kiểm toán độc lập	***5-6***
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	***7-47***
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*7-10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2019	*12-13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019	*14-47*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026597 lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2008, đăng kí thay đổi lần 9 ngày 31/12/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102899812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do các thay đổi về người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ trụ sở chính và thông tin chi nhánh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 09: 1.350.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Thôn Nậm Cưởm, Xã Nậm Búng, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái
Điện thoại	:	0293 897 359
Fax	:	0293 897 359
Mã số thuế	:	0 1 0 2 8 9 9 8 1 2

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng, sản xuất, vận hành công trình điện năng;
- Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu chính- viễn thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình năng lượng điện gió, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất;
- Xây dựng lắp đặt các công trình, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, trạm biến thế 35KV;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Sản xuất và mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường Thành tại Ninh Thuận	Lô 17, dãy N2, đường 16/4, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Mã số chi nhánh: 0102899812-003

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 47).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Huy Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Trần Huy Thiệu	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Vũ Xuân Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Văn Lanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Huy Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Cấn Thị Phương Hà	Trưởng ban
Bà Lê Thị Huyền Trang	Thành viên
Bà Đào Thị Thanh Quyên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;

- Lập và trình bày BCTC tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Yên Bái, ngày 16 tháng 03 năm 2020
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Huy Đức

Số : 1401.01.02/2020/NVT2-BCTC
Ngày : 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.17 về việc từ năm 2010 đến năm 2016, Công ty thực hiện 04 lần tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 967 tỷ đồng. Trong các lần tăng vốn này Công ty có sai sót trong việc thực hiện các quy định về thời hạn góp vốn cũng như trình tự thực hiện các thủ tục tăng vốn. Đến thời điểm ngày 27/12/2017, các Cổ đông đã thực hiện góp đủ vốn để khắc phục các lỗi nêu trên. Tuy nhiên, Công ty vẫn có thể bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vì các vấn đề này.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Vũ Thị Thiết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**99.155.532.052**	**347.853.907.853**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**7.309.911.204**	**15.524.828.361**
1.	Tiền	111		7.309.911.204	15.524.828.361
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**88.764.191.091**	**312.753.781.420**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.475.012.238	142.623.000
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.040.192.200	274.993.547.724
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.248.986.653	37.617.610.696
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**394.547.272**	**672.443.965**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	394.547.272	672.443.965
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.686.882.485**	**18.902.854.107**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	374.446.250	286.395.265
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.413.588.252	18.616.458.842
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		898.847.983	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.822.064.485.191**	**2.342.645.962.900**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.792.114.204.467**	**1.534.143.222.038**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.791.966.477.567	1.533.995.495.138
	Nguyên giá	*222*		*3.080.707.815.357*	*1.746.876.836.003*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(288.741.337.790)*	*(212.881.340.865)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	147.726.900	147.726.900
	Nguyên giá	*228*		*147.726.900*	*147.726.900*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**851.192.390.832**	**793.603.962.068**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	851.192.390.832	793.603.962.068
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**178.757.889.892**	**14.790.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	176.967.889.892	13.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.790.000.000	1.790.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	**108.778.794**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	-	108.778.794
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.921.220.017.243**	**2.690.499.870.753**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.374.144.531.386**	**1.505.129.106.561**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**435.444.565.298**	**186.805.468.216**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.819.247.064	9.847.402.950
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.824.802.832	6.492.830.657
4.	Phải trả người lao động	314		884.938.077	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	39.596.074.280	11.223.007.941
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	99.154.830	301.374.768
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	333.220.348.215	158.940.851.900
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.938.699.966.088**	**1.318.323.638.345**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.938.699.966.088	1.318.323.638.345
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.547.075.485.857**	**1.185.370.764.192**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**1.547.075.485.857**	**1.185.370.764.192**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.350.000.000.000	967.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.350.000.000.000*	*967.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.075.485.857	218.370.764.192
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*121.670.764.192*	*126.037.762.055*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*75.404.721.665*	*92.333.002.137*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.921.220.017.243**	**2.690.499.870.753**

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Trần Thu Trà	Trần Huy Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	269.411.018.898	270.561.645.685
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		269.411.018.898	270.561.645.685
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	84.527.933.035	78.787.327.340
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		184.883.085.863	191.774.318.345
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	5.196.886.830	55.144.072
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	99.523.562.124	87.396.255.516
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		99.523.562.124	87.396.255.516
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	9.519.716.724	7.809.057.429
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		81.036.693.845	96.624.149.472
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	5.000	378.587.764
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	1.375.315.587	4.669.735.099
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.375.310.587)	(4.291.147.335)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		79.661.383.258	92.333.002.137
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.8	4.256.661.593	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		75.404.721.665	92.333.002.137
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	600,05	868,04

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Trần Thu Trà	Trần Huy Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***79.661.383.258***	***92.333.002.137***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		75.696.806.469	57.184.823.368
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.034.184)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.164.852.646)	(72.144.072)
- Chi phí lãi vay	06		99.523.562.124	87.396.255.516
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***249.684.865.021***	***236.841.936.949***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		247.893.612.936	223.669.463.558
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		277.896.693	19.696.762
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.790.275.349	(11.586.662.424)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.727.809	(18.018.318)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.178.864.115)	(78.173.247.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***468.488.513.693***	***370.753.168.952***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.391.256.217.662)	(853.117.191.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(183.967.889.892)	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.852.646	55.144.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.557.659.254.908)***	***(866.833.347.602)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		286.300.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.015.177.977.743	623.599.112.401
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.522.153.685)	(129.743.491.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.080.955.824.058***	***493.855.621.401***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(8.214.917.157)**	**(2.224.557.249)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**15.524.828.361**	**17.749.385.610**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**7.309.911.204**	**15.524.828.361**

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Trần Thu Trà	Trần Huy Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, xây dựng, lắp đặt và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính :

- Xây dựng, sản xuất, vận hành công trình điện năng;
- Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu chính- viễn thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình năng lượng điện gió, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất;
- Xây dựng lắp đặt các công trình, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, trạm biến thế 35KV;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Sản xuất và mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường Thành tại Ninh Thuận	Lô 17, dãy N2, đường 16/4, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Mã số chi nhánh: 0102899812-003

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp: Không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá

hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.110 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.230 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết khác được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	20 – 25

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

c)Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cướm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

c)Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ

khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16: "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu tiên do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể:
- Miễn 100% thuế TNDN hai năm đầu tiên
- Giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2019 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Thành được hưởng ưu đãi thuế với các nội dung cụ thể như sau:
+ Dự án Bầu Ngứ và Dự án Ngòi Hút 2A được miễn Thuế TNDN
+ Dự án Ngòi Hút 2 áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án được hưởng ưu đãi thuế này
+ Hoạt động khác chịu thuế suất 20%

18. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	472.100.831	646.155.578
Tiền gửi ngân hàng	6.837.810.373	14.878.672.783
Cộng	**7.309.911.204**	**15.524.828.361**

2. Đầu tư tài chính

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 10 năm	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	**1.790.000.000**	**1.790.000.000**	**1.790.000.000**	**1.790.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	***16.475.012.238***	***142.623.000***
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Gia Huy	-	45.123.000
Công ty Cổ phần Phúc Thành An	-	97.500.000
Công ty Mua bán điện- Tập đoàn điện lực Việt Nam	16.475.012.238	
Cộng	**16.475.012.238**	**142.623.000**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***15.532.409.949***	***84.840.146.057***
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	15.020.764.700	24.840.146.057
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	511.645.249	60.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	***27.507.782.251***	***190.153.401.667***
GE Energy Power Conversion UK Ltd	-	114.232.170.068
Flovel Energy Private Limited	-	20.081.250.000
Công ty TNHH cơ khí Tín Phát	8.266.995.600	11.611.622.880
Viện công nghệ năng lượng	6.100.000.000	7.745.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất - Thu hồi đất Dự án Bầu Ngứ	-	2.554.331.763
Công ty Cổ phần Phúc Thành An	4.200.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	-	16.475.423.707
Các nhà cung cấp khác	8.940.786.651	17.453.603.249
Cộng	**43.040.192.200**	**274.993.547.724**

5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***6.627.292.745***	-	***22.489.475.391***	-
Thành viên Ban lãnh đạo_ phải thu tạm ứng	6.028.612.000	-	14.503.251.994	-
Ông Trần Huy Đức - Dự án Bầu Ngứ (1)	*1.791.150.000*	-	*10.265.789.994*	-
Ông Trần Huy Đức – Dự án Hồ Núi Một 1 (2)	*4.237.462.000*	-	*4.237.462.000*	-
Cổ đông_ phải thu tiền chi hộ	-	-	2.978.728.131	-
Ông Cao Đăng Mùi	-	-	*2.978.728.131*	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành- phải thu tiền chi hộ	598.680.745	-	2.957.495.266	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	-	-	2.050.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***22.621.693.908***	-	***15.128.135.305***	-
Tạm ứng	-	-	850.000.000	-
Ông Trương Văn Hải - Dự án Bầu Ngứ (1)	5.600.000.000	-	-	-
Ông Trương Văn Hải - Dự án Hồ Núi một 1 (2)	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Thuế GTGT đầu vào chưa Kê khai	8.093.408.030	-	3.953.869.841	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Ông Nguyễn Hữu Quân	7.600.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở	-	-	6.784.805.288	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	78.285.878	-	2.289.460.176	-
Cộng	**29.248.986.653**	-	**37.617.610.696**	-

(1) Là khoản tiền ứng đền bù giải phóng mặt bằng lần 3 cho phần đất trong Quy hoạch của Dự án Bầu Ngứ. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho phần đền bù này.

(2) Theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2018 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành đã được Ủy ban Nhân Dân tỉnh Ninh Thuận ký Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Điện mặt trời Hồ Núi Một 1 với Công suất 50MWp tại Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Tổng diện tích Dự án khoảng 60ha. Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị các công việc để thực hiện Dự án đầu tư Hồ Núi Một 1 này.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	245.213.455	-
Hàng hóa	394.547.272	-	427.230.510	-
Cộng	**394.547.272**	**-**	**672.443.965**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	26.944.094
Chi phí thuê nhà	316.821.750	210.000.000
Chi phí bảo hiểm	57.624.500	49.451.171
Cộng	**374.446.250**	**286.395.265**

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết tăng giảm Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	108.778.794	-	108.778.794	-
Cộng	**108.778.794**	**-**	**108.778.794**	**-**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.237.438.693.618	401.525.633.432	20.868.877.135	391.739.450	86.651.892.368	1.746.876.836.003
Mua trong năm	-	-	2.355.680.000	-	-	2.355.680.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	486.013.413.373	839.767.928.423	-	-	5.693.957.558	1.331.475.299.354
Số cuối năm	**1.723.452.106.991**	**1.241.293.561.855**	**23.224.557.135**	**391.739.450**	**92.345.849.926**	**3.080.707.815.357**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*377.293.905*	*2.928.116.408*	*310.375.814*	-	*3.615.786.127*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	133.845.435.190	59.974.137.836	5.513.926.536	312.565.208	13.235.276.095	212.881.340.865
Khấu hao trong năm	41.739.700.347	28.519.967.095	2.003.390.165	16.272.727	3.580.666.591	75.859.996.925
Số cuối năm	**175.585.135.537**	**88.494.104.931**	**7.517.316.701**	**328.837.935**	**16.815.942.686**	**288.741.337.790**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.103.593.258.428	341.551.495.596	15.354.950.599	79.174.242	73.416.616.273	1.533.995.495.138
Số cuối năm	**1.547.866.971.454**	**1.152.799.456.924**	**15.707.240.434**	**62.901.515**	**75.529.907.240**	**2.791.966.477.567**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 3.057.091.518.772 VND và 2.776.196.335.618 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn; Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái; Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

9. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cưởm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mỏ sắt	904.001.900	904.001.900
Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ	-	371.186.383.998
Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một 1	1.429.530.545	727.404.727
Thủy điện Nậm Búng	50.000.000	50.000.000
Thuỷ điện Nậm Cang 1A	687.336.442	687.336.442
Thủy điện Nậm Tăng 3	500.909.091	500.909.091
Dự án Khu đô thị Dịch vụ Sinh thái phía Nam Sông Dinh	454.545.455	-
Thuỷ điện Pá Hu (*)	847.166.067.399	419.547.925.910
Cộng	**851.192.390.832**	**793.603.962.068**

(*) Toàn bộ giá trị Công trình Thủy điện Pá Hu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn.

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 18.06/2018/TTA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành góp 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn) chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai. Mục đích góp vốn là để thực hiện đầu tư Dự án Phong điện Phương Mai 1 công suất 30MW với tổng mức đầu tư dự kiến 1.400.000.000.000 VND (Một nghìn bốn trăm tỷ đồng).

Trong năm 2019 đơn vị đã chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu với giá trị chuyển nhượng 25.000.000.000 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp được 176.967.889.892 VND (Một trăm bảy mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm tám mươi chín nghìn tám trăm chín mươi hai đồng) trên tổng số vốn cam kết góp còn lại sau khi đã chuyển nhượng là 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn) đạt 98,3% số vốn cam kết góp.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.462.260.472***	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	785.624.636	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Trường Thành	5.676.635.836	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***49.356.986.592***	***9.847.402.950***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Đại Dương	-	5.004.984.720
GE Energy Power Conversion UK Ltd	31.162.313.148	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	8.018.536.551	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.690.445.340	-
Công ty TNHH MTV cơ khí & xây dựng nguồn điện	1.119.994.902	1.119.994.902
Các nhà cung cấp khác	6.365.696.651	3.722.423.328
Cộng	**55.819.247.064**	**9.847.402.950**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Hoàn thuế kiêm bù trừ ngân sách (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.779.483.555	-	121.755.992	(2.403.389.647)	(2.408.725.240)	-	898.846.733
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.620.202.968	(1.620.202.968)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.256.661.593	-	-	4.256.661.593	-
Thuế thu nhập cá nhân	69.195.644	-	145.973.226	(129.714.615)	-	85.454.255	-
Thuế tài nguyên	1.494.670.306	-	17.269.377.907	(5.118.891.867)	(13.218.795.258)	426.361.088	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.275.000	(37.275.000)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	618.756.250	(618.757.500)	-	-	1.250
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.149.481.152	-	5.965.315.776	(6.058.471.032)	-	1.056.325.896	-
Cộng	**6.492.830.657**	**-**	**30.035.318.712**	**(15.986.702.629)**	**(15.627.520.498)**	**5.824.802.832**	**898.847.983**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản Hoàn thuế kiêm bù trừ ngân sách trong năm theo các Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ Ngân sách của Cục thuế Tỉnh Yên Bái và Cục thuế Tỉnh Ninh Thuận

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu tiên do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể:

- Miễn 100% thuế TNDN hai năm đầu tiên
- Giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2019 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Thành được hưởng ưu đãi thuế với các nội dung cụ thể như sau:

+ Dự án Bầu Ngứ và Dự án Ngòi Hút 2A được miễn Thuế TNDN
+ Dự án Ngòi Hút 2 áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án được hưởng ưu đãi thuế này.
+ Hoạt động khác chịu thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	5.567.705.950	9.223.007.941
Chi phí phải trả công trình xây dựng	34.028.368.330	2.000.000.000
Cộng	**39.596.074.280**	**11.223.007.941**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***99.154.830***	***301.374.768***
Kinh phí công đoàn	21.034.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	18.292.680
Bảo hiểm y tế	-	3.228.120
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78.120.830	279.853.968
Cộng	**99.154.830**	**301.374.768**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	***159.680.348.215***	***159.680.348.215***	***18.597.726.900***	***18.597.726.900***
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	159.680.348.215	159.680.348.215	18.597.726.900	18.597.726.900
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	***173.540.000.000***	***173.540.000.000***	***140.343.125.000***	***140.343.125.000***
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn- Dự án Ngòi hút 2 (1)	14.300.000.000	14.300.000.000	11.920.000.000	11.920.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	93.240.000.000	93.240.000.000	85.200.000.000	85.200.000.000
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	37.000.000.000	37.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	24.000.000.000	24.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi nhánh Thăng Long- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	-	-	223.125.000	223.125.000
Cộng	**333.220.348.215**	**333.220.348.215**	**158.940.851.900**	**158.940.851.900**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	**18.597.726.900**	**221.261.650.000**	**-**	**(80.179.028.685)**	**159.680.348.215**
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	18.597.726.900	221.261.650.000	-	(80.179.028.685)	159.680.348.215
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	**140.343.125.000**	**-**	**173.540.000.000**	**(140.343.125.000)**	**173.540.000.000**
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn- Dự án Ngòi hút 2A (1)	11.920.000.000	-	14.300.000.000	(11.920.000.000)	14.300.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	85.200.000.000	-	93.240.000.000	(85.200.000.000)	93.240.000.000
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	33.000.000.000	-	37.000.000.000	(33.000.000.000)	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	4.000.000.000	-	5.000.000.000	(4.000.000.000)	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	6.000.000.000	-	24.000.000.000	(6.000.000.000)	24.000.000.000
Chi nhánh Thăng Long- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	223.125.000			(223.125.000)	-
Cộng	**158.940.851.900**	**221.261.650.000**	**173.540.000.000**	**(220.522.153.685)**	**333.220.348.215**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	***1.938.699.966.088***	***1.938.699.966.088***	***1.318.323.638.345***	***1.318.323.638.345***
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Ngòi hút 2A (1)	145.211.951.020	145.211.951.020	159.511.951.020	159.511.951.020
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn – Dự án Pá Hu (2)	578.871.317.049	578.871.317.049	253.770.855.167	253.770.855.167
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	252.920.966.818	252.920.966.818	346.160.966.818	346.160.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	53.165.634.000	53.165.634.000	90.165.634.000	90.165.634.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	61.500.000.000	61.500.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	847.030.097.201	847.030.097.201	402.214.231.340	402.214.231.340
Cộng	**1.938.699.966.088**	**1.938.699.966.088**	**1.318.323.638.345**	**1.318.323.638.345**

(1) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 99-2015/HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 15/6/2015, hạn mức cho vay là 134.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2A, thời gian vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền đối với vốn góp của các cổ đông của công ty căn cứ hợp đồng thế chấp số 01-2015 ngày 20/6/2015, giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo này là 409.735.000.000 VND, hợp đồng bổ sung thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02-2016/HĐSDBS ngày 01/9/2016, giá trị tài sản hình thành tạm tính là 256.165.000.000 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-2016HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 01/9/2016, thay đổi hạn mức vay là 179.000.000.000 VND và phụ lục Kế hoạch trả nợ theo đó khoản vay được tất toán ngày 30/9/2027.

(2) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 02-2017/HĐTD/SL-LA ngày 10/10/2017, hạn mức vay 607.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Pá Hu, thời gian vay là 14 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị công trình dự án.

(3) Là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2011/HDDTDDDT-NHPT ngày 29/1/2011, mục đích đầu tư xây

dựng và mua sắm thiết bị cho dự án "Đầu tư xây dựng thủy điện Ngòi Hút 2", tổng số tiền vay 622.868.000.0000 VND, hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HDSDBS-NHPT ngày 06/08/2015, sửa đổi số tiền vay tối đa là 703.868.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiền, thời hạn trả nợ gốc là 114 tháng, lãi suất trong hạn 9,6%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư căn cứ hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 29/01/2011, hợp đồng sửa đổi bổ sung thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/HDTCTS-NHPT ngày 18/7/2016, giá trị tài sản thế chấp xác định là 1.385.102.645.120 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2016/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/4/2016 sửa đổi bổ sung về mức trả nợ hàng năm theo đó khoản vay sẽ được tất toán vào Quý 2 năm 2023.

(4) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422/HĐTD ngày 7/5/2014, hạn mức vay 172.696.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, tổng mức đầu tư phê duyệt là 1.239.080.000.000 VND, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2015 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả phí, lãi và nợ gốc theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 31/5/2022.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 nhằm mục đích bổ sung đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, số tiền vay 77.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, tài sản thế chấp là TSCĐ hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2016/2548422/HĐTD tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả nợ gốc và lãi, theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 19/6/2023.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 nhằm mục đích đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ do bên vay làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư được phê duyệt là 1.426.050.000.000 VNĐ, tổng số tiền gốc tối đa 914.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư dự án, thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau dự án căn cứ hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2018/2548422 ngày 06/8/2018 và hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 03/2018/2548422/HĐTC ngày 06/8/2018

(7)Là khoản vay Chi nhánh Thăng Long - Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số LHA2015186/HĐTD ngày 30 tháng 3 năm 2015, tổng số tiền vay 3.570.000.000 VND, mục đích mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh, thời han vay 48 tháng, tài sản đảm bảo là xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS, số loại LX570, sản xuất năm 2014, biển kiểm soát 30A.606.22. Trong năm đơn vị đã tất toán khoản vay này.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La (1)	159.511.951.020	-	-	(14.300.000.000)	145.211.951.020
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn (2)	253.770.855.167	325.100.461.882	-		578.871.317.049
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	346.160.966.818	-	-	(93.240.000.000)	252.920.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	90.165.634.000	-	-	(37.000.000.000)	53.165.634.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	66.500.000.000	-	-	(5.000.000.000)	61.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	402.214.231.340	468.815.865.861	-	(24.000.000.000)	847.030.097.201
Cộng	**1.318.323.638.345**	**793.916.327.743**	**-**	**(173.540.000.000)**	**1.938.699.966.088**

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	967.000.000.000	126.037.762.055	1.093.037.762.055
Lợi nhuận trong năm năm	-	92.333.002.137	92.333.002.137
Số dư cuối năm trước	**967.000.000.000**	**218.370.764.192**	**1.185.370.764.192**
Số dư đầu năm nay	967.000.000.000	218.370.764.192	1.185.370.764.192
Tăng vốn bằng tiền (*)	286.300.000.000	-	286.300.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế (*)	96.700.000.000	(96.700.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	75.404.721.665	75.404.721.665
Số dư cuối năm nay	**1.350.000.000.000**	**197.075.485.857**	**1.547.075.485.857**

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 05.03/2019/TTA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành thông qua phương án phát hành thêm 28.630.000 cổ phần để chào bán cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:0,29607 (số cổ phần sẽ được làm tròn đến hàng trăm đơn vị). Các cổ đông công ty chuyển quyền mua ưu tiên cổ phần của mình cho cổ đông khác. Chi tiết cổ đông đăng ký mua cổ phần như sau:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần được quyền mua thêm	Số cổ phần đăng ký mua	Số cổ phần đăng ký mua thêm	Tổng số cổ phần sau đợt phát hành
1	Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	29.000.000	8.586.000	-	-	29.000.000
2	Nguyễn Thị Ngọc	11.250.000	3.330.800	3.325.000	-	14.575.000
3	Trần Huy Đức	38.450.000	11.383.900	11.383.900	13.921.100	63.755.000
4	Cao Đăng Mùi	7.000.000	2.072.500	-	-	7.000.000
5	Nguyễn Duy Viễn	3.000.000	888.200	-	-	3.000.000
6	Trần Huy Thiệu	8.000.000	2.368.600	-	-	8.000.000
Tổng		**96.700.000**	**28.630.000**	**14.708.900**	**13.921.100**	**125.330.000**

Mục đích sử dụng vốn:

STT	PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN	GIÁ TRỊ (VNĐ)
1	Đầu tư dự án "Đầu tư Thủy điện Pá Hu"	36.300.000.000
2	Đầu tư dự án "Nhà máy điện mặt trời Hồ Bầu Ngứ"	70.000.000.000
3	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phong Điện Phương Mai	180.000.000.000
TỔNG CỘNG		**286.300.000.000**

Và đồng thời theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 05.03/2019/TTA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2019, Công ty thực hiện phát hành thêm 9.670.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chia cổ tức 10%.

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2016, Công ty thực hiện 04 lần tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 967 tỷ đồng. Trong các lần tăng vốn này Công ty có sai sót trong việc thực hiện các quy định về thời hạn góp vốn cũng như trình tự thực hiện các thủ tục tăng vốn. Đến thời điểm ngày 27/12/2017, các Cổ đông đã thực hiện góp đủ vốn để khắc phục các lỗi nêu trên. Tuy nhiên, Công ty vẫn có thể bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vì các vấn đề này.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Ông Trần Huy Đức	676.000.000.000	50,08%	384.500.000.000	39,77%
Ông Trần Huy Thiệu	88.000.000.000	6,52%	80.000.000.000	8,27%
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	319.000.000.000	23,63%	290.000.000.000	29,99%
Bà Nguyễn Thị Ngọc	157.000.000.000	11,63%	112.500.000.000	11,63%
Ông Cao Đăng Mùi	77.000.000.000	5,70%	70.000.000.000	7,24%
Ông Nguyễn Duy Viễn	33.000.000.000	2,44%	30.000.000.000	3,10%
Cộng	**1.350.000.000.000**	**100,00%**	**967.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.000.000	96.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	135.000.000	96.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.000.000*	*96.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.000.000	96.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.000.000*	*96.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	100,71	100,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.019.870.488	2.019.870.488

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	269.378.335.716	257.424.515.713
Doanh thu chuyển nhượng đường điện	-	11.709.962.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ chi nhánh Ninh Thuận	-	900.000.000
Doanh thu bán hàng hóa chi nhánh Ninh Thuận	32.683.182	527.167.735
Cộng	**269.411.018.898**	**270.561.645.685**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn điện	84.495.249.853	63.960.816.925
Giá vốn chuyển nhượng đường dây điện	-	13.267.180.017
Giá vốn cung cấp dịch vụ chi nhánh Ninh Thuận	-	900.000.000
Giá vốn của hàng hóa đã bán chi nhánh Ninh Thuận	32.683.182	659.330.398
Cộng	**84.527.933.035**	**78.787.327.340**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	164.852.646	55.144.072
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.034.184	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần	5.000.000.000	-
Cộng	**5.196.886.830**	**55.144.072**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	99.523.562.124	87.396.255.516
Cộng	**99.523.562.124**	**87.396.255.516**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.623.932.854	2.666.564.922
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.042.825	11.879.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.026.757	684.844.191
Thuế, phí và lệ phí	93.761.000	75.517.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.229.508	5.652.198
Các chi phí khác	4.571.723.780	4.364.599.743
Cộng	**9.519.716.724**	**7.809.057.429**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý Tài sản cố định	-	17.000.000
Xử lý công nợ không phải thanh toán	5.000	361.587.764
Cộng	**5.000**	**378.587.764**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt vi phạm thuế	161.893.748	1.279.768.108
Phạt chậm nộp Bảo hiểm	-	308.605
Các khoản chi ủng hộ		718.863.595
Chi phí khấu hao không được trừ	1.066.793.000	595.879.000
Chênh lệch do quyết toán		32.725.000
Xử lý công nợ		2.019.870.488
Chi phí khác	146.628.839	22.320.303
Cộng	**1.375.315.587**	**4.669.735.099**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.661.383.258	92.333.002.137
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.228.686.748	4.614.689.796
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.228.686.748	4.614.689.796
Các khoản phạt vi phạm thuế	*161.893.748*	*1.279.768.108*
Phạt chậm nộp Bảo hiểm	-	*308.605*
Các khoản chi ủng hộ	-	*718.863.595*
Xử lý công nợ		*2.019.870.488*
Chi phí khấu hao không được trừ	*1.066.793.000*	*595.879.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	80.890.070.006	96.947.691.933
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 10%	64.345.684.536	-
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 20%	5.196.886.830	-
Thu nhập được miễn thuế	(11.347.498.640)	(96.947.691.933)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	69.542.571.366	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.039.377.366***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***6.434.568.454***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(3.217.284.227)***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.256.661.593***	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.404.721.665	92.333.002.137
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.404.721.665	92.333.002.137
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	125.664.285	106.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**600,05**	**868,04**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	106.370.000	96.700.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2019	-	9.670.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền tháng 3 năm 2019	4.211.200	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền tháng 4 năm 2019	12.263.830	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền tháng 5 năm 2019	529.041	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền tháng 6 năm 2019	2.103.693	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền tháng 9 năm 2019	186.521	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**125.664.285**	**106.370.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	8.091.243.623	7.139.689.538
Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất	79.042.825	241.459.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.696.806.469	57.184.823.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.359.302	834.314.744
Chi phí khác	10.604.093.847	7.488.903.417
Cộng	**94.836.546.066**	**72.889.190.440**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo

	Năm nay	Năm trước
Ban Lãnh đạo		
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.193.838.462	1.104.076.924

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tạm ứng	19.939.005.266	52.721.894.507
Hoàn ứng	28.413.645.260	106.931.844.100
Phải trả tiền vay	221.261.650.000	17.147.726.900
Hoàn trả tiền vay	80.179.028.685	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết mính số V.5; V.16.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành + Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành

Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	+ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai	+ Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai + Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Ông Cao Đăng Mùi	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành		
Phải thu tiền chi hộ	598.680.745	1.640.495.266
Thu hồi tiền chi hộ	2.957.495.266	21.715.314.681
Phải trả khối lượng công việc hoàn thành	270.487.661.624	293.726.495.699
Thanh toán khối lượng công việc hoàn thành và Tạm ứng thực hiện công việc theo Hợp đồng xây dựng	259.882.655.631	250.441.581.284
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành		
Tạm ứng thực hiện công việc theo Hợp đồng xây dựng	-	60.000.000.000
Phải trả khối lượng công việc hoàn thành	224.517.421.339	-
Thanh toán khối lượng công việc hoàn thành và Tạm ứng thực hiện công việc theo Hợp đồng xây dựng	159.352.430.752	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận		
Thu hồi tiền đầu tư Hợp tác kinh doanh	2.050.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai		
Góp vốn Đầu tư liên doanh, liên kết	183.967.889.892	13.000.000.000
Ông Cao Đăng Mùi		
Phải thu tiền chi hộ	10.000.000.000	9.978.728.131
Thu hồi tiền chi hộ	12.978.728.131	7.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V4; V5; V.12.

2. Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong năm công ty phát sinh các chi phí lãi vay đã vốn hóa như sau:

	Năm nay	Năm trước
Vốn hóa chi phí lãi vay cho các khoản vay riêng biệt	91.725.738.300	19.738.620.360

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Khu vực địa lý

Công ty có các khu vực kinh doanh chính sau:
- Khu vực Yên Bái
- Khu vực Ninh Thuận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:
- Kinh doanh điện, chuyển nhượng đường dây điện
- Linh vực khác: Bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp như sau:

	Khu vực Yên Bái	Khu vực Ninh Thuận	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	217.315.242.306	52.095.776.592	-	269.411.018.898
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***217.315.242.306***	***52.095.776.592***	***-***	***269.411.018.898***
Chi phí bộ phận	(63.469.688.977)	(21.058.244.059)	-	(84.527.933.035)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	153.845.553.329	31.037.532.533	-	184.883.085.863
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(9.519.716.724)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính				5.196.886.830
Chi phí tài chính				(99.523.562.124)
Thu nhập khác				5.000
Chi phí khác				(1.375.315.587)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.256.661.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***75.404.721.665***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***429.973.821.489***	***929.855.775.212***	***-***	***1.359.829.596.701***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***58.241.523.287***	***17.727.252.433***	***-***	***75.968.775.720***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Khu vực Yên Bái	Khu vực Ninh Thuận	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.866.171.316.958	1.358.395.916.023	(1.303.347.215.738)	3.921.220.017.243
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản	***3.866.171.316.958***	***1.358.395.916.023***	***(1.303.347.215.738)***	***3.921.220.017.243***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.323.101.655.237	1.354.390.091.887	(1.303.347.215.738)	2.374.144.531.386
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả	***2.323.101.655.237***	***1.354.390.091.887***	***(1.303.347.215.738)***	***2.374.144.531.386***

Lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực kinh doanh điện	269.378.335.716	269.134.477.950
Lĩnh vực khác	32.683.182	1.427.167.735
Cộng	**269.411.018.898**	**270.561.645.685**

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	333.220.348.215	1.164.132.917.867	774.567.048.221	2.271.920.314.303
Phải trả người bán	55.819.247.064			55.819.247.064
Các khoản phải trả khác	40.580.167.187			40.580.167.187
Cộng	**429.619.762.466**	**1.164.132.917.867**	**774.567.048.221**	**2.368.319.728.554**
Số đầu năm				
Vay và nợ	158.940.851.900	964.932.455.985	353.391.182.360	1.477.264.490.245
Phải trả người bán	9.847.402.950			9.847.402.950
Các khoản phải trả khác	11.524.382.709			11.524.382.709
Cộng	**180.312.637.559**	**964.932.455.985**	**353.391.182.360**	**1.498.636.275.904**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.309.911.204	15.524.828.361	7.309.911.204	15.524.828.361
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.790.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000
Phải thu khách hàng	16.475.012.238	142.623.000	16.475.012.238	142.623.000
Các khoản phải thu khác	29.248.986.653	37.617.610.696	29.248.986.653	37.617.610.696
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	176.967.889.892	13.000.000.000	176.967.889.892	13.000.000.000
Cộng	**231.791.799.987**	**68.075.062.057**	**231.791.799.987**	**68.075.062.057**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.271.920.314.303	1.477.264.490.245	2.271.920.314.303	1.477.264.490.245
Phải trả người bán	55.819.247.064	9.847.402.950	55.819.247.064	9.847.402.950
Các khoản phải trả khác	40.580.167.187	11.524.382.709	40.580.167.187	11.524.382.709
Cộng	**2.368.319.728.554**	**1.498.636.275.904**	**2.368.319.728.554**	**1.498.636.275.904**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Trần Thu Trà	Trần Huy Đức